SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 685 /QĐ-BVĐKBP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm thuốc năm 2026-2027 thuộc dự toán mua sắm thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú năm 2026-2027

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH PHÚ

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế Quy định đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 4795/QĐ-SYT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BVĐKBP ngày 15 tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bình Phú về việc phê duyệt dự toán và danh mục các gói thầu mua sắm thuốc năm 2026-2027 thuộc dự toán mua sắm thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú năm 2026-2027;

Căn cứ Tờ trình số 51/TTr-KD ngày 23 tháng 09 năm 2026 của Khoa Dược về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm thuốc năm 2026-2027 thuộc dự toán mua sắm thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú năm 2026-2027.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm thuốc năm 2026-2027 thuộc dự toán mua sắm thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú năm 2026-2027 với các nội dung chính như sau:

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Giá ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Bệnh viện Đa khoa Bình Phú	Thuốc Biệt dược gốc	Mua sắm thuốc năm 2026-2027 phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện	3.921.079.550 VNĐ	1.176.323.865 VNĐ	Nguồn ngân sách nhà nước; Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	180 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Có áp dụng
2	Bệnh viện Đa khoa Bình Phú	Thuốc Generic	Mua sắm thuốc năm 2026-2027 phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện	41.878.517.490 VNĐ	12.563.555.247 VNĐ	Nguồn ngân sách nhà nước; Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	180 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Có áp dụng

3	Bệnh viện Đa khoa Bình Phú	Thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Mua sắm thuốc năm 2026-2027 phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện	2.979.855.000 VNĐ	893.956.500 VNĐ	Nguồn ngân sách nhà nước; Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	180 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Có áp dụng
Tổng giá trị				**48.779.452.040 VNĐ**	**14.633.835.612 VNĐ**								

Tổng giá trị dự toán: 48.779.452.040 VNĐ *(Số tiền bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn không trăm bốn mươi đồng)*

Giá trị ước tính cho tùy chọn mua thêm: 14.633.835.612 VNĐ *(Số tiền bằng chữ: Mười bốn tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn sáu trăm mười hai đồng)*

Danh mục chi tiết theo Phụ lục đính kèm

Điều 2. Tổ Chuyên gia, Tổ Thẩm định chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ Chuyên gia, Tổ Thẩm định và các Khoa/Phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH PHÚ

BSCKII. Nguyễn Khắc Vui

Phụ lục 1

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MUA SẮM THUỐC NĂM 2026-2027

Gói thầu Thuốc Biệt dược gốc

Thuộc dự toán mua sắm thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú năm 2026-2027

(Đính kèm Quyết định số 685/QĐ-BVĐKBP ngày 29/9/2026 của bệnh viện đa khoa Bình Phú)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
1	Xatral XL 10 mg hoặc tương đương	Alfuzosin	10 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	3.000	15.291	45.873.000	900	13.761.900	
2	Betaserc 24mg hoặc tương đương	Betahistin dihydrochlorid	24 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	22.500	6.516	146.610.000	6.750	43.983.000	
3	Cordarone 150 mg / 3ml hoặc tương đương	Amiodarone hydrochloride	150 mg/3ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Tiêm	Thuốc tiêm		Ống	150	30.048	4.507.200	45	1.352.160	
4	Concor 5mg hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate	5 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	30.000	4.290	128.700.000	9.000	38.610.000	
5	Concor Cọr hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate	2,5 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	90.000	3.147	283.230.000	27.000	84.969.000	
6	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonide	500 mcg/2 ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Hô Hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít		Ống	7.500	13.834	103.755.000	2.250	31.126.500	
7	Forxiga hoặc tương đương	Dapagliflozin	10 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	1.500	19.000	28.500.000	450	8.550.000	
8	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate)	10 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống		Gói	300	22.456	6.736.800	90	2.021.040	
9	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	Fenofibrate	200 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nang cứng		Viên	15.000	7.053	105.795.000	4.500	31.738.500	
10	Flumetholon 0.1 hoặc tương đương	Fluorometholon	1 mg/ml; 5ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Nhỏ Mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt		Lọ	750	37.800	28.350.000	225	8.505.000	
11	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Salmeterol; fluticason propionat	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50 mcg; Fluticason propionat 250 mcg	BIỆT DƯỢC GỐC	Hô Hấp	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng		Bình Xịt	450	199.888	89.949.600	135	26.984.880	
12	Diamicron MR hoặc tương đương	Gliclazide	30 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	15.000	2.682	40.230.000	4.500	12.069.000	

STT	Tên thuốc	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VND)	Ghi chú
13	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	Gliclazide	60 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	15.000	5.126	76.890.000	4.500	23.067.000	
14	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	300 U/3ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Tiêm	Hỗn dịch tiêm		Bút Tiêm	1.000	200.508	200.508.000	300	60.152.400	
15	Humalog Mix 75/25 Kwikpen hoặc tương đương	Mỗi 3ml chứa: Insulin lispro (trong đó 25 % là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U (tương đương 10,5mg)	300 U/3ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Tiêm	Hỗn dịch tiêm		Bút Tiêm	1.000	240.000	240.000.000	300	72.000.000	
16	Xenetic hoặc tương đương	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml; lọ 100ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai	200	592.000	118.400.000	60	35.520.000	
17	Omnipaque hoặc tương đương	Iohexol	Iohexol 647 mg/ml (tương đương Iod 300 mg/ml) x 10 0ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Tiêm	Dung dịch tiêm		Chai	400	473.508	189.403.200	120	56.820.960	
18	Combivent hoặc tương đương	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2,5 mg	0,5 mg + 2,5 mg; 2,5ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Đường Hô Hấp	Dung dịch khí dung		Lọ	3.000	16.074	48.222.000	900	14.466.600	
19	Elthon 50mg hoặc tương đương	Itopride hydrochloride	50 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	15.000	4.796	71.940.000	4.500	21.582.000	
20	Lotemax hoặc tương đương	Loteprednol etabonate	0,5% (5 mg/ml); 5ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Nhỏ Mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng		Lọ	1.500	219.500	329.250.000	450	98.775.000	
21	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Dung dịch uống		Gói	15.000	5.600	84.000.000	4.500	25.200.000	
22	Duspatalin retard hoặc tương đương	Mebeverine hydrochloride	200 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nang giải phóng kéo dài		Viên	15.000	5.870	88.050.000	4.500	26.415.000	

STT	Tên thuốc	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
23	Glucovance 500mg/5mg hoặc tương đương	Metformin hydrochlorid 500mg (tương đương với metformin 390mg), Glibenclamid 5mg	500 mg; 5mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	30.000	4.713	141.390.000	9.000	42.417.000	
24	Glucovance 500mg/2,5mg hoặc tương đương	Metformin hydrochlorid, Glibenclamide	Metformin hydrochlorid 500 mg (tương đương với metformin 390 mg), Glibenclamid 2,5 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	45.000	4.560	205.200.000	13.500	61.560.000	
25	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40 mg, Lọ Act-O-Vial 1 ml	BIỆT DƯỢC GỐC	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm		Lọ	750	41.871	31.403.250	225	9.420.975	
26	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	23,75 mg Metoprolol succinate tương đương với 25 mg Metoprolol tartrate	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài		Viên	7.500	4.389	32.917.500	2.250	9.875.250	
27	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	47,5 mg metoprolol succinate tương đương với 50 mg metoprolol tartrate	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài		Viên	7.500	5.490	41.175.000	2.250	12.352.500	
28	Kary Uni hoặc tương đương	Mỗi lọ 5ml hỗn dịch chứa: Pirenoxin 0,25mg	Mỗi lọ 5 ml hỗn dịch chứa: Pirenoxin 0,25 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Nhỏ Mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt		Lọ	2.250	32.424	72.954.000	675	21.886.200	
29	Coversyl 5mg hoặc tương đương	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	5 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	7.500	5.028	37.710.000	2.250	11.313.000	
30	Coversyl 10mg hoặc tương đương	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790mg perindopril)	10 mg	BIỆT DƯỢC GỐC	Uống	Viên nén bao phim		Viên	7.500	7.084	53.130.000	2.250	15.939.000	
31	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160 mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5 mcg	BIỆT DƯỢC GỐC	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	Bình Xịt	450	434.000	195.300.000	135	58.590.000	
32	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160 mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5 mcg	BIỆT DƯỢC GỐC	Dạng hít	Thuốc bột để hít	Hộp 1 ống hít 120 liều	Ống	1.500	434.000	651.000.000	450	195.300.000	
Tổng khoản: 32 khoản											**3.921.079.550**		**1.176.323.865**	
Tổng tiền: 3.921.079.550 VNĐ (Ba tỷ chín trăm hai mươi mốt triệu không trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm năm mươi đồng)														
Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: 1.176.323.865 VNĐ (Một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ba ngàn tám trăm sáu mươi lăm đồng)														

Phụ lục 2

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MUA SẮM THUỐC NĂM 2026-2027

Gói thầu Thuốc Generic

Thuộc dự toán mua sắm thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú năm 2026-2027

(Đính kèm Quyết định 685/QĐ-BVĐKBP ngày 29/9/2026 của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú)

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
1	Acenocoumarol	1mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	20.000	210	4.200.000	6.000	1.260.000	
2	Acenocoumarol	4mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	250	1.875.000	2.250	562.500	
3	Acetyl leucin	500mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	15.000	13.734	206.010.000	4.500	61.803.000	
4	Acetylcystein	300mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	31.500	47.250.000	450	14.175.000	
5	Acetylsalicylic acid	81mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	75.000	350	26.250.000	22.500	7.875.000	
6	Acetylsalicylic acid	81mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	525.000	155	81.375.000	157.500	24.412.500	
7	Aciclovir	200mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	1.500	1.250	1.875.000	450	562.500	
8	Aciclovir	400mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	1.260	18.900.000	4.500	5.670.000	
9	Aciclovir	800mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	2.850	42.750.000	4.500	12.825.000	
10	Aciclovir	5%; 5g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	450	3.200	1.440.000	135	432.000	
11	Acid amin	10%; 200ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	750	119.800	89.850.000	225	26.955.000	
12	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	8%; 200ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	300	104.000	31.200.000	90	9.360.000	
13	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	7,2%; 200ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	3.000	115.000	345.000.000	900	103.500.000	
14	Adapalen	0,1%; 15g	NHÓM 5	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	225	90.000	20.250.000	68	6.075.000	
15	Albendazol	400mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	3.000	3.138	9.414.000	900	2.824.200	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
16	Albendazol	400mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	1.780	13.350.000	2.250	4.005.000	
17	Alfuzosin hydroclorid	5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	5.000	150.000.000	9.000	45.000.000	
18	Allopurinol	300mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	3.375	50.625.000	4.500	15.187.500	
19	Allopurinol	300mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	60.000	800	48.000.000	18.000	14.400.000	
20	Allopurinol	300mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	90.000	630	56.700.000	27.000	17.010.000	
21	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	1.050	15.750.000	4.500	4.725.000	
22	Alpha chymotrypsin	42 microkatal	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	33.000	1.260	41.580.000	9.900	12.474.000	
23	Alpha-terpineol	0,3g/100ml; 100ml	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	750	25.000	18.750.000	225	5.625.000	
24	Alverin (citrat)	40mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	60.000	160	9.600.000	18.000	2.880.000	
25	Alverin (citrat) + Simethicon	60mg + 300mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	2.500	75.000.000	9.000	22.500.000	
26	Ambroxol hydroclorid	15mg; 5ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống	7.500	1.680	12.600.000	2.250	3.780.000	
27	Ambroxol hydroclorid	30mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	22.500	1.750	39.375.000	6.750	11.812.500	
28	Ambroxol hydroclorid	30mg	NHÓM 2	Uống	Viên sủi		Viên	30.000	1.950	58.500.000	9.000	17.550.000	
29	Ambroxol hydroclorid	30mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	630	47.250.000	22.500	14.175.000	
30	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml; 100ml	NHÓM 2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	42.000	31.500.000	225	9.450.000	
31	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml; 50ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	2.250	30.000	67.500.000	675	20.250.000	
32	Amikacin	500mg/2ml; 2ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	750	35.550	26.662.500	225	7.998.750	
33	Amikacin	500mg/2ml; 2ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	750	23.688	17.766.000	225	5.329.800	
34	Amiodaron hydroclorid	150mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	150	24.000	3.600.000	45	1.080.000	
35	Amiodaron hydroclorid	200mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	3.000	2.500	7.500.000	900	2.250.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
36	Amlodipin	10mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	30.000	1.000	30.000.000	9.000	9.000.000	
37	Amlodipin	10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	150.000	520	78.000.000	45.000	23.400.000	
38	Amlodipin	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	150.000	480	72.000.000	45.000	21.600.000	
39	Amlodipin	5mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	300.000	115	34.500.000	90.000	10.350.000	
40	Amlodipin	5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	300.000	115	34.500.000	90.000	10.350.000	
41	Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	NHÓM 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	7.500	4.987	37.402.500	2.250	11.220.750	
42	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	30.000	3.550	106.500.000	9.000	31.950.000	
43	Amlodipin + Telmisartan	10mg + 80mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	15.000	15.900	238.500.000	4.500	71.550.000	
44	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	105.000	1.625	170.625.000	31.500	51.187.500	
45	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	75.000	4.780	358.500.000	22.500	107.550.000	
46	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	150.000	1.845	276.750.000	45.000	83.025.000	
47	Amylase + lipase + protease	4080IU + 3400IU + 238IU	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	3.000	225.000.000	22.500	67.500.000	
48	Atenolol	50mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	45.000	478	21.510.000	13.500	6.453.000	
49	Atenolol	50mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	120	9.000.000	22.500	2.700.000	
50	Atorvastatin	10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	150.000	259	38.850.000	45.000	11.655.000	
51	Atorvastatin	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên hòa tan nhanh		Viên	450.000	945	425.250.000	135.000	127.575.000	
52	Atorvastatin	20mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	300.000	132	39.600.000	90.000	11.880.000	
53	Atorvastatin	30mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	60.000	560	33.600.000	18.000	10.080.000	
54	Atropin sulfat	0,25mg/1ml; 1ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	4.500	780	3.510.000	1.350	1.053.000	
55	Azithromycin	100mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	1.500	1.500	2.250.000	450	675.000	
56	Azithromycin	250mg	NHÓM 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	4.500	3.650	16.425.000	1.350	4.927.500	
57	Azithromycin	500mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	3.000	5.250	15.750.000	900	4.725.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
58	Bacillus claussii	2x10^9 CFU	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	3.000	5.460	16.380.000	900	4.914.000	
59	Bacillus subtilis	10^7-10^8 CFU	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	75.000	1.500	112.500.000	22.500	33.750.000	
60	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	15.000	5.500	82.500.000	4.500	24.750.000	
61	Bambuterol hydroclorid	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	290	21.750.000	22.500	6.525.000	
62	Bambuterol hydroclorid	20mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	7.500	3.297	24.727.500	2.250	7.418.250	
63	Beclometason dipropionat	50mcg/liều; 150 liều	NHÓM 4	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Bình/chai/lọ	150	56.000	8.400.000	45	2.520.000	
64	Berberin hydroclorid	100mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	588	8.820.000	4.500	2.646.000	
65	Betahistin	16mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	500	15.000.000	9.000	4.500.000	
66	Betahistin	16mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	166	12.450.000	22.500	3.735.000	
67	Betahistin	24mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	60.000	2.898	173.880.000	18.000	52.164.000	
68	Betahistin	8mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	75.000	1.320	99.000.000	22.500	29.700.000	
69	Betamethason + Dexchlorpheniramin maleat	(0,25mg + 2mg)/5ml; 7,5ml	NHÓM 4	Uống	Đung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ/ống	3.000	8.200	24.600.000	900	7.380.000	
70	Betamethason + Dexchlorpheniramin maleat	3,75mg + 30mg; 75ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	31.000	23.250.000	225	6.975.000	
71	Betamethason dipropionat	0,064%; 15g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.500	20.300	30.450.000	450	9.135.000	
72	Betamethason dipropionat + Clotrimazol	6,4mg + 100mg; 10g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	750	14.700	11.025.000	225	3.307.500	
73	Bisacodyl	5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	7.500	315	2.362.500	2.250	708.750	
74	Bismuth subsalicylat	262 mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	45.000	1.197	53.865.000	13.500	16.159.500	
75	Bismuth subsalicylat	525,6mg/30ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	15.000	8.990	134.850.000	4.500	40.455.000	
76	Bisoprolol fumarat	5mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	300.000	620	186.000.000	90.000	55.800.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
77	Bisoprolol fumarat + Hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	60.000	2.400	144.000.000	18.000	43.200.000	
78	Bromhexin hydroclorid	16mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	30.000	630	18.900.000	9.000	5.670.000	
79	Bromhexin hydroclorid	8mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	45.000	500	22.500.000	13.500	6.750.000	
80	Bromhexin hydroclorid	8mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	38	8.550.000	67.500	2.565.000	
81	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml; 30ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	30.000	22.500.000	225	6.750.000	
82	Budesonid	200mcg/liều;	NHÓM 4	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Ống/lọ/bình	150	160.000	24.000.000	45	7.200.000	
83	Budesonid + Formoterol fumarat	(200mcg + 6mcg)/liều; 120 liều	NHÓM 5	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Chai/lọ/ống	3.000	173.000	519.000.000	900	155.700.000	
84	Budesonid + Formoterol fumarat dihydrat	(100mcg + 6mcg)/liều; 120 liều	NHÓM 2	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Bình/ống	1.500	247.905	371.857.500	450	111.557.250	
85	Budesonid	64mcg/liều; 150 liều	NHÓM 4	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi		Bình/chai/lọ	7.500	100.000	750.000.000	2.250	225.000.000	
86	Bupivacain hydroclorid	0,5%; 5ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	70	41.600	2.912.000	21	873.600	
87	Calci carbonat + Calci gluconolactat	150mg + 1.470mg	NHÓM 4	Uống	Viên sủi		Viên	45.000	1.785	80.325.000	13.500	24.097.500	
88	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg	NHÓM 2	Uống	Viên sủi		Viên	22.500	3.500	78.750.000	6.750	23.625.000	
89	Calci carbonat + Calci gluconolactat	350mg + 3.500mg	NHÓM 4	Uống	Viên sủi		Viên	15.000	3.900	58.500.000	4.500	17.550.000	
90	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	840	63.000.000	22.500	18.900.000	
91	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 440UI	NHÓM 4	Uống	Viên sủi		Viên	30.000	1.197	35.910.000	9.000	10.773.000	
92	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200UI	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	45.000	1.400	63.000.000	13.500	18.900.000	
93	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200UI	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	672	20.160.000	9.000	6.048.000	
94	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 400UI	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Chai/lọ/ống/gói	30.000	4.750	142.500.000	9.000	42.750.000	
95	Calci clorid	10%; 5ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.200	1.450	1.740.000	360	522.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
96	Calcipotriol	0,75mg; 15g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	150	120.000	18.000.000	45	5.400.000	
97	Calcipotriol + Betamethason	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	150	150.000	22.500.000	45	6.750.000	
98	Calcitriol	0,5mcg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	730	5.475.000	2.250	1.642.500	
99	Candesartan	12mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	45.000	1.344	60.480.000	13.500	18.144.000	
100	Candesartan + Hydroclorothiazid	8mg+12,5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	3.800	57.000.000	4.500	17.100.000	
101	Capsaicin	0,05%; 20g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	750	89.950	67.462.500	225	20.238.750	
102	Captopril	25mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	3.000	600	1.800.000	900	540.000	
103	Captopril + Hydroclorothiazid	50mg + 25mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	1.500	45.000.000	9.000	13.500.000	
104	Carbimazol	5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	550	8.250.000	4.500	2.475.000	
105	Carbimazol	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	987	29.610.000	9.000	8.883.000	
106	Carbomer	0,2%; 10g	NHÓM 1	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt		Tuýp	750	65.000	48.750.000	225	14.625.000	
107	Carvedilol	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	37.500	945	35.437.500	11.250	10.631.250	
108	Carvedilol	12,5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	20.000	770	15.400.000	6.000	4.620.000	
109	Carvedilol	6,25mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	67.500	399	26.932.500	20.250	8.079.750	
110	Carvedilol	6,25mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	305	4.575.000	4.500	1.372.500	
111	Cefaclor	375mg	NHÓM 4	Uống	Viên nén phân tán		Viên	5.000	8.760	43.800.000	1.500	13.140.000	
112	Cefdinir	125mg	NHÓM 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	7.500	12.000	90.000.000	2.250	27.000.000	
113	Cefixim	100mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	1.500	943	1.414.500	450	424.350	
114	Cefixim	250mg	NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	7.500	9.900	74.250.000	2.250	22.275.000	
115	Cefpodoxim	100mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	1.500	8.000	12.000.000	450	3.600.000	
116	Cefpodoxim	50mg	NHÓM 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	3.000	6.000	18.000.000	900	5.400.000	
117	Cefpodoxim	40mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	3.000	4.998	14.994.000	900	4.498.200	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
118	Ceftazidim	1g	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai/lọ/túi/ống	3.800	12.600	47.880.000	1.140	14.364.000	
119	Ceftazidim	2g	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai/lọ/túi/ống	3.000	31.500	94.500.000	900	28.350.000	
120	Ceftriaxon	1g	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	15.000	5.901	88.515.000	4.500	26.554.500	
121	Cefuroxim	125mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	3.000	1.625	4.875.000	900	1.462.500	
122	Cefuroxim	250mg	NHÓM 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	1.500	9.000	13.500.000	450	4.050.000	
123	Cetirizin	10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	45.000	500	22.500.000	13.500	6.750.000	
124	Cetirizin	1mg/ml; 60ml	NHÓM 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	53.130	39.847.500	225	11.954.250	
125	Chlorpheniramin maleat	4mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	445	33.375.000	22.500	10.012.500	
126	Cilostazol	100mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	1.600	12.000.000	2.250	3.600.000	
127	Cilostazol	50mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	1.650	12.375.000	2.250	3.712.500	
128	Cimetidin	800mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	3.380	50.700.000	4.500	15.210.000	
129	Cinnarizin	25mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	75.000	743	55.725.000	22.500	16.717.500	
130	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	NHÓM 1	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai		Chai/lọ/ống	15.000	8.600	129.000.000	4.500	38.700.000	
131	Ciprofloxacin	0,3%, 5ml	NHÓM 1	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ	450	68.880	30.996.000	135	9.298.800	
132	Ciprofloxacin	0,3%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Tai	Nhỏ mắt, nhỏ tai		Chai/lọ	750	3.150	2.362.500	225	708.750	
133	Ciprofloxacin	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	850	12.750.000	4.500	3.825.000	
134	Clarithromycin	125mg/5ml; 60ml	NHÓM 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Chai/lọ	450	129.554	58.299.300	135	17.489.790	
135	Clarithromycin	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	5.700	85.500.000	4.500	25.650.000	
136	Clindamycin	150mg	NHÓM 2	Uống	Viên nang cứng		Viên	15.000	1.200	18.000.000	4.500	5.400.000	
137	Clobetasol propionat	0,05%; 10g	NHÓM 2	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	300	38.000	11.400.000	90	3.420.000	
138	Clobetasol propionat	0,05%; 10g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	600	7.140	4.284.000	180	1.285.200	
139	Clopidogrel	75mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	225.000	1.030	231.750.000	67.500	69.525.000	
140	Clopidogrel	75mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	900.000	378	340.200.000	270.000	102.060.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
141	Clopidogrel	75mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	75.000	1.900	142.500.000	22.500	42.750.000	
142	Clotrimazol	1% x 10g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	600	5.300	3.180.000	180	954.000	
143	Clotrimazol	200mg	NHÓM 4	Đặt	Viên đặt âm đạo		Viên	1.500	5.240	7.860.000	450	2.358.000	
144	Codein + Terpin hydrat	15mg + 100mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	45.000	620	27.900.000	13.500	8.370.000	
145	Colchicin	1mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	1.200	18.000.000	4.500	5.400.000	
146	Cồn Boric	3%; 10ml	NHÓM 4	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai		Chai/lọ	750	6.300	4.725.000	225	1.417.500	
147	Crotamiton	10%; 20g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	150	24.000	3.600.000	45	1.080.000	
148	Dapagliflozin	5mg	NHÓM 5	Uống	Viên		Viên	15.000	1.890	28.350.000	4.500	8.505.000	
149	Desloratadin	0,5mg/ml; 30ml	NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	1.500	46.800	70.200.000	450	21.060.000	
150	Desloratadin	0,5mg/ml; 60ml	NHÓM 2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	65.000	48.750.000	225	14.625.000	
151	Desloratadin	5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	194	5.820.000	9.000	1.746.000	
152	Dexibuprofen	300mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	22.500	3.500	78.750.000	6.750	23.625.000	
153	Dexketoprofen	50mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	750	19.900	14.925.000	225	4.477.500	
154	Dextromethorphan HBr	30mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	30.000	870	26.100.000	9.000	7.830.000	
155	Diazepam	10mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	150	17.950	2.692.500	45	807.750	
156	Diazepam	5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	300	1.932	579.600	90	173.880	
157	Diclofenac	75mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	240	3.600.000	4.500	1.080.000	
158	Digoxin	0,25mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	3.000	695	2.085.000	900	625.500	
159	Diltiazem hydroclorid	30mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	90.000	483	43.470.000	27.000	13.041.000	
160	Diltiazem hydroclorid	60mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	30.000	1.300	39.000.000	9.000	11.700.000	
161	Diltiazem hydroclorid	60mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	672	20.160.000	9.000	6.048.000	
162	Dioctahedral smectit	3g/20ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	7.500	5.880	44.100.000	2.250	13.230.000	
163	Diosmectit	3g	NHÓM 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	15.000	4.082	61.230.000	4.500	18.369.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
164	Diosmectit	3g	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống		Gói	15.000	2.289	34.335.000	4.500	10.300.500	
165	Diosmin + Hesperidin	900mg+100mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	75.000	6.200	465.000.000	22.500	139.500.000	
166	Diphenhydramin hydroclorid	10mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	3.000	890	2.670.000	900	801.000	
167	Dobutamin	250mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/ống/túi	30	129.558	3.886.740	9	1.166.022	
168	Domperidon	10mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	22.500	450	10.125.000	6.750	3.037.500	
169	Domperidon	10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	22.500	945	21.262.500	6.750	6.378.750	
170	Domperidon	5mg/5ml, 10ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Gói/ống	3.000	5.000	15.000.000	900	4.500.000	
171	Dopamin hydroclorid	40mg/ml, 5ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/ống	30	45.000	1.350.000	9	405.000	
172	Doxazosin	2mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	4.250	63.750.000	4.500	19.125.000	
173	Doxycyclin	100mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	1.890	28.350.000	4.500	8.505.000	
174	Doxycyclin	100mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	935	14.025.000	4.500	4.207.500	
175	Drotaverin clohydrat	40mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	15.000	567	8.505.000	4.500	2.551.500	
176	Drotaverin clohydrat	80mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	45.000	1.050	47.250.000	13.500	14.175.000	
177	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	1 Lít dung dịch chứa: 84g NaHCO3; 10 Lít	NHÓM 4	Dung Dịch Thẩm Phân	Dung dịch thẩm phân		Can	5.400	154.770	835.758.000	1.620	250.727.400	
178	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	1L dung dịch chứa: NaCl 210,7g + KCl 5,222g + CaCl2.2H2O 9g + MgCl2.6H2O 3,558g + Dextrose 35g + acid acetic 6,310g; 10 Lít	NHÓM 4	Dung Dịch Thẩm Phân	Dung dịch thẩm phân		Can	5.400	154.770	835.758.000	1.620	250.727.400	
179	Dydrogesterone	10mg	NHÓM 5	Uống	Viên		Viên	5.000	6.300	31.500.000	1.500	9.450.000	
180	Ebastin	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	45.000	400	18.000.000	13.500	5.400.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
181	Ebastin	5mg/5ml; 10ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	7.500	10.500	78.750.000	2.250	23.625.000	
182	Enalapril + Hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	45.000	3.900	175.500.000	13.500	52.650.000	
183	Enalapril maleate	10mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	30.000	3.000	90.000.000	9.000	27.000.000	
184	Enalapril maleate	10mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	45.000	430	19.350.000	13.500	5.805.000	
185	Enoxaparin natri	40mg (4000 anti-Xa IU)/0,4ml; 0,4ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Bơm Tiêm/lọ/ống	1.500	70.000	105.000.000	450	31.500.000	
186	Eperison hydroclorid	50mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	450.000	389	175.050.000	135.000	52.515.000	
187	Eperison hydroclorid	50mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	750.000	190	142.500.000	225.000	42.750.000	
188	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml; 1ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	150	57.750	8.662.500	45	2.598.750	
189	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/ml, 1ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Bơm Tiêm/lọ/ống	6.000	1.100	6.600.000	1.800	1.980.000	
190	Erythropoietin alpha	3.000UI	NHÓM 5	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Bơm Tiêm/lọ/ống	1.500	268.000	402.000.000	450	120.600.000	
191	Esomeprazol	20mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	75.000	3.200	240.000.000	22.500	72.000.000	
192	Esomeprazol	20mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	525.000	225	118.125.000	157.500	35.437.500	
193	Esomeprazol	40mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	5.500	7.800	42.900.000	1.650	12.870.000	
194	Esomeprazol	40mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	300.000	395	118.500.000	90.000	35.550.000	
195	Estradiol valerat	2mg	NHÓM 5	Uống	Viên		Viên	1.500	3.067	4.600.500	450	1.380.150	
196	Etoricoxib	60mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	37.500	3.150	118.125.000	11.250	35.437.500	
197	Etoricoxib	60mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	395	11.850.000	9.000	3.555.000	
198	Ezetimibe + Atorvastatin	10mg + 40mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	5.998	89.970.000	4.500	26.991.000	
199	Ezetimibe + Atorvastatin	10mg + 80mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	7.900	118.500.000	4.500	35.550.000	
200	Famotidin	40mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	3.200	48.000.000	4.500	14.400.000	
201	Fenofibrat	50mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	1.800	27.000.000	4.500	8.100.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
202	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.800	28.455	51.219.000	540	15.365.700	
203	Fexofenadin hydroclorid	120mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	7.500	3.570	26.775.000	2.250	8.032.500	
204	Fexofenadin hydroclorid	120mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	392	29.400.000	22.500	8.820.000	
205	Fexofenadin hydroclorid	180mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	82.500	525	43.312.500	24.750	12.993.750	
206	Fexofenadin hydroclorid	60mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	67.500	625	42.187.500	20.250	12.656.250	
207	Flavoxat hydroclorid	200mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	1.932	57.960.000	9.000	17.388.000	
208	Fluconazol	150mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	3.000	6.800	20.400.000	900	6.120.000	
209	Fluconazol	150mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	1.500	11.820	17.730.000	450	5.319.000	
210	Fluorometholon	0,1%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	4.500	22.000	99.000.000	1.350	29.700.000	
211	Fluticason furoat	27,5mcg/liều; 120 liều	NHÓM 4	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi		Bình/chai/lọ	4.500	129.150	581.175.000	1.350	174.352.500	
212	Fluticason furoat	27,5mcg/liều; 60 liều	NHÓM 4	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi		Bình/chai/lọ	1.500	113.400	170.100.000	450	51.030.000	
213	Fluticason propionat	125mcg/liều; 120 liều	NHÓM 2	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Bình/chai/lọ	150	106.462	15.969.300	45	4.790.790	
214	Fluticason propionat	50mcg/liều; 120 liều	NHÓM 2	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi		Bình/chai/lọ	4.500	150.000	675.000.000	1.350	202.500.000	
215	Fluticason propionat	50mcg/liều; 60 liều	NHÓM 4	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi		Bình/chai/lọ	2.250	96.000	216.000.000	675	64.800.000	
216	Furosemid	20mg/2ml; 2ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	2.250	4.800	10.800.000	675	3.240.000	
217	Furosemid	20mg/2ml; 2ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	2.250	610	1.372.500	675	411.750	
218	Furosemid	40mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	94	2.820.000	9.000	846.000	
219	Furosemid	80mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	798	11.970.000	4.500	3.591.000	
220	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	2% + 0,1%; 10g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.000	21.000	21.000.000	300	6.300.000	
221	Fusidic acid + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g; 10g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.500	52.000	78.000.000	450	23.400.000	
222	Gabapentin	300mg	NHÓM 4	Uống	Viên sủi		Viên	10.000	5.600	56.000.000	3.000	16.800.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
223	Gabapentin	400mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	2.650	39.750.000	4.500	11.925.000	
224	Gabapentin	600mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	80.000	1.995	159.600.000	24.000	47.880.000	
225	Gemfibrozil	450mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	1.995	29.925.000	4.500	8.977.500	
226	Gentamicin	0,3%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	750	1.950	1.462.500	225	438.750	
227	Ginkgo biloba	120mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	30.000	2.500	75.000.000	9.000	22.500.000	
228	Gliclazid	80mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	22.500	2.000	45.000.000	6.750	13.500.000	
229	Glimepirid	1mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	352	5.280.000	4.500	1.584.000	
230	Glimepirid	2mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	19.500	390	7.605.000	5.850	2.281.500	
231	Glimepirid	3mg	NHÓM 4	Uống	Viên hòa tan nhanh		Viên	30.000	840	25.200.000	9.000	7.560.000	
232	Glimepirid	4mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	2.720	40.800.000	4.500	12.240.000	
233	Glipizid	5mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	15.000	3.000	45.000.000	4.500	13.500.000	
234	Globulin kháng độc tố uốn ván 1500 đvqt	1500 đvqt	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Lọ/ống/chai/túi	3.000	34.852	104.556.000	900	31.366.800	
235	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	250mg	NHÓM 1	Uống	Viên nang cứng		Viên	30.000	3.300	99.000.000	9.000	29.700.000	
236	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	750mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	55.000	2.500	137.500.000	16.500	41.250.000	
237	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	750mg	NHÓM 4	Uống	Viên sủi		Viên	20.000	4.494	89.880.000	6.000	26.964.000	
238	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	750mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	45.000	4.500	202.500.000	13.500	60.750.000	
239	Glucose	20%; 250ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	60	13.000	780.000	18	234.000	
240	Glucose	30%; 250ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	750	14.100	10.575.000	225	3.172.500	
241	Glucose	30%; 5ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	300	1.440	432.000	90	129.600	
242	Glucose	5%; 500ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	4.000	12.000	48.000.000	1.200	14.400.000	
243	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g; 10g	NHÓM 1	Xịt dưới lưỡi	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều hoặc Dung dịch/hỗn khí dung		Chai/lọ	50	164.700	8.235.000	15	2.470.500	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
244	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	100	129.758	12.975.800	30	3.892.740	
245	Griseofulvin	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	1.300	9.750.000	2.250	2.925.000	
246	Heparin natri	25.000IU	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/ống/túi	5.250	147.000	771.750.000	1.575	231.525.000	
247	Hydrocortison	1%; 15g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	550	28.970	15.933.500	165	4.780.050	
248	Hydrocortison	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	4.998	74.970.000	4.500	22.491.000	
249	Hydrocortison	20mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	6.800	51.000.000	2.250	15.300.000	
250	Hydrocortison	100mg	NHÓM 4	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/ống/túi	550	6.489	3.568.950	165	1.070.685	
251	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%; 15ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	9.000	34.440	309.960.000	2.700	92.988.000	
252	Hyoscin butylbromid	20mg	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/ống	3.000	6.200	18.600.000	900	5.580.000	
253	Hyoscin butylbromid	20mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	2.200	3.465	7.623.000	660	2.286.900	
254	Ibuprofen	100mg/5ml; 50ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	28.500	21.375.000	225	6.412.500	
255	Ibuprofen	400mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	60.000	238	14.280.000	18.000	4.284.000	
256	Imidapril hydroclorid	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	1.400	21.000.000	4.500	6.300.000	
257	Imipenem + Cilastatin	0,5g + 0,5g	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	2.000	40.970	81.940.000	600	24.582.000	
258	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml; 3ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm		Bút Tiêm	3.000	255.000	765.000.000	900	229.500.000	
259	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300UI/3ml; 3ml	NHÓM 5	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	238.000	357.000.000	450	107.100.000	
260	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 10ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	7.500	75.000	562.500.000	2.250	168.750.000	
261	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Bút Tiêm	3.000	162.500	487.500.000	900	146.250.000	
262	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	70	75.000	5.250.000	21	1.575.000	
263	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	70	75.000	5.250.000	21	1.575.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
264	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml	NHÓM 5	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	70	91.000	6.370.000	21	1.911.000	
265	Insulin trộn (70/30)	100UI/ml; 10ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	7.500	101.250	759.375.000	2.250	227.812.500	
266	Insulin trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	NHÓM 5	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	7.500	82.000	615.000.000	2.250	184.500.000	
267	Insulin trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Bút Tiêm	3.000	162.500	487.500.000	900	146.250.000	
268	Irbesartan	150mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	105.000	295	30.975.000	31.500	9.292.500	
269	Irbesartan	150mg	NHÓM 4	Uống	Viên hòa tan nhanh		Viên	37.500	3.500	131.250.000	11.250	39.375.000	
270	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	2.850	42.750.000	4.500	12.825.000	
271	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	30.000	2.200	66.000.000	9.000	19.800.000	
272	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	22.500	2.450	55.125.000	6.750	16.537.500	
273	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	40mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	22.500	3.759	84.577.500	6.750	25.373.250	
274	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	NHÓM 4	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	30.000	2.436	73.080.000	9.000	21.924.000	
275	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	60mg	NHÓM 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	30.000	2.489	74.670.000	9.000	22.401.000	
276	Isotretinoin	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	1.500	6.900	10.350.000	450	3.105.000	
277	Itraconazol	100mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	1.500	12.900	19.350.000	450	5.805.000	
278	Ivermectin	6mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	1.500	12.950	19.425.000	450	5.827.500	
279	Kali clorid	10%; 10ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.500	3.100	4.650.000	450	1.395.000	
280	Kali clorid	10%; 5ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	750	1.050	787.500	225	236.250	
281	Kali clorid	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	800	12.000.000	4.500	3.600.000	
282	Kẽm gluconat	10mg Kẽm	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	22.500	630	14.175.000	6.750	4.252.500	
283	Kẽm gluconat	8mg Kẽm/5ml; 100ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	1.500	29.500	44.250.000	450	13.275.000	
284	Kẽm oxyd	10%; 15g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Ống/tuýp	300	12.000	3.600.000	90	1.080.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
285	Kẽm sulfat	10mg Kẽm/5ml; 5ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	7.500	4.800	36.000.000	2.250	10.800.000	
286	Ketoconazol	2%; 10g	NHÓM 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	1.000	4.000	4.000.000	300	1.200.000	
287	Ketoprofen	100mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	38.000	57.000.000	450	17.100.000	
288	Ketoprofen	100mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	24.000	36.000.000	450	10.800.000	
289	Ketoprofen	30mg	NHÓM 2	Dùng Ngoài	Miếng dán		Miếng	7.500	9.850	73.875.000	2.250	22.162.500	
290	Ketoprofen	50mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	20.000	5.350	107.000.000	6.000	32.100.000	
291	Lacidipin	2mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	1.110	16.650.000	4.500	4.995.000	
292	Lacidipin	6mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	1.491	44.730.000	9.000	13.419.000	
293	Lamivudin	100mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	1.500	2.100	3.150.000	450	945.000	
294	Levocetirizin	5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	60.000	290	17.400.000	18.000	5.220.000	
295	Levodopa + Carbidopa	100mg + 10mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	3.200	96.000.000	9.000	28.800.000	
296	Levodopa + Carbidopa	100mg + 10mg	NHÓM 4	Uống	Viên hoà tan nhanh		Viên	22.500	2.995	67.387.500	6.750	20.216.250	
297	Levofloxacin	0,5%; 5ml	NHÓM 1	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	750	83.000	62.250.000	225	18.675.000	
298	Levofloxacin	0,5%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	1.500	8.589	12.883.500	450	3.865.050	
299	Levofloxacin	250mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	7.500	970	7.275.000	2.250	2.182.500	
300	Levosulpirid	25mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	2.390	35.850.000	4.500	10.755.000	
301	Levothyroxin natri	100mcg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	7.500	864	6.480.000	2.250	1.944.000	
302	Levothyroxin natri	100mcg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	294	8.820.000	9.000	2.646.000	
303	Levothyroxin natri	50mcg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	7.500	781	5.857.500	2.250	1.757.250	
304	Lidocain	10%; 38g	NHÓM 1	Dùng Ngoài	Thuốc phun mù/Thuốc xịt ngoài da		Chai/lọ	70	175.000	12.250.000	21	3.675.000	
305	Lidocain hydroclodrid	40mg/2ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai/lọ/ống	12.000	1.088	13.056.000	3.600	3.916.800	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
306	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	15.000	19.900	298.500.000	4.500	89.550.000	
307	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.500	4.830	7.245.000	450	2.173.500	
308	Lisinopril	10mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	2.300	34.500.000	4.500	10.350.000	
309	Lisinopril	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	45.000	298	13.410.000	13.500	4.023.000	
310	Lisinopril	30mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	5.691	85.365.000	4.500	25.609.500	
311	Lisinopril	5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	3.360	50.400.000	4.500	15.120.000	
312	Lisinopril	5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	60.000	1.385	83.100.000	18.000	24.930.000	
313	Lisinopril + Hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	7.500	2.625	19.687.500	2.250	5.906.250	
314	Lisinopril + Hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	12.000	2.247	26.964.000	3.600	8.089.200	
315	Loratadin	10mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	150.000	232	34.800.000	45.000	10.440.000	
316	Loratadin	10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	19.500	950	18.525.000	5.850	5.557.500	
317	Loratadin	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	150.000	150	22.500.000	45.000	6.750.000	
318	Loratadin	5mg	NHÓM 4	Uống	Viên hòa tan nhanh		Viên	30.000	987	29.610.000	9.000	8.883.000	
319	L-Ornithin-L-aspartat	5g/10ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	125.000	187.500.000	450	56.250.000	
320	Losartan	100mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	165.000	285	47.025.000	49.500	14.107.500	
321	Losartan	50mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	189	42.525.000	67.500	12.757.500	
322	Losartan + Hydroclorothiazid	100mg + 12,5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	1.900	142.500.000	22.500	42.750.000	
323	Losartan + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	195.000	1.410	274.950.000	58.500	82.485.000	
324	Losartan + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	150.000	375	56.250.000	45.000	16.875.000	
325	Lovastatin	40 mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	2.500	187.500.000	22.500	56.250.000	
326	Loxoprofen natri	60mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	30.000	1.785	53.550.000	9.000	16.065.000	
327	Lynestrenol	5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	3.000	2.360	7.080.000	900	2.124.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
328	Macrogol	4g	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	1.500	2.800	4.200.000	450	1.260.000	
329	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	1.260	37.800.000	9.000	11.340.000	
330	Magnesi aspartat + Kali aspartat	400mg + 452mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	300	16.000	4.800.000	90	1.440.000	
331	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid	(800,4mg + 611,76mg)/10ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	60.000	3.150	189.000.000	18.000	56.700.000	
332	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	390mg + 336,6mg	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	45.000	2.320	104.400.000	13.500	31.320.000	
333	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(600mg + 599,8mg + 60mg)/10ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	45.000	2.710	121.950.000	13.500	36.585.000	
334	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg+612 mg+80mg)/10ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	30.000	3.780	113.400.000	9.000	34.020.000	
335	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 611,76mg + 80mg)/15g	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	120.000	3.250	390.000.000	36.000	117.000.000	
336	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 200mg + 25mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	40.000	2.898	115.920.000	12.000	34.776.000	
337	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(225mg +200mg+ 25mg); 5ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống		Ống/gói	60.000	2.800	168.000.000	18.000	50.400.000	
338	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(200mg+ 220mg+ 25mg); 5ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống		Ống/gói	90.000	2.300	207.000.000	27.000	62.100.000	
339	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 3.058,83mg + 80mg	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	45.000	3.486	156.870.000	13.500	47.061.000	
340	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg + 100mg	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	105.000	3.900	409.500.000	31.500	122.850.000	
341	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 1045,75mg + 80mg; 10ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	75.000	4.100	307.500.000	22.500	92.250.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
342	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 800mg + 60mg)/10ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/ Gói	45.000	3.990	179.550.000	13.500	53.865.000	
343	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 440mg + 50mg	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	90.000	3.500	315.000.000	27.000	94.500.000	
344	Magnesi sulfat	15%; 10ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	300	3.200	960.000	90	288.000	
345	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	80.000	1.500	120.000.000	24.000	36.000.000	
346	Manitol	20%; 250ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	60	21.000	1.260.000	18	378.000	
347	Meloxicam	15mg	NHÓM 4	Uống	Viên hòa tan nhanh		Viên	45.000	735	33.075.000	13.500	9.922.500	
348	Meropenem	1g	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai/lọ/túi/ống	2.000	26.985	53.970.000	600	16.191.000	
349	Meropenem	500mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai/lọ/túi/ống	750	14.994	11.245.500	225	3.373.650	
350	Metformin hydroclorid	1000mg	NHÓM 4	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	67.500	1.470	99.225.000	20.250	29.767.500	
351	Metformin hydroclorid	500mg	NHÓM 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	37.500	2.338	87.675.000	11.250	26.302.500	
352	Metformin hydroclorid	500mg	NHÓM 2	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	52.500	1.200	63.000.000	15.750	18.900.000	
353	Metformin hydroclorid	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	60.000	693	41.580.000	18.000	12.474.000	
354	Metformin hydroclorid	750mg	NHÓM 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	37.500	929	34.837.500	11.250	10.451.250	
355	Metformin hydroclorid + Glibenclamid	1000mg + 5mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	30.000	3.300	99.000.000	9.000	29.700.000	
356	Methyl prednisolon	40mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	150	41.871	6.280.650	45	1.884.195	
357	Methyl prednisolon	4mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	923	27.690.000	9.000	8.307.000	
358	Methyldopa	250mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	37.500	977	36.637.500	11.250	10.991.250	
359	Methyldopa	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	22.500	1.995	44.887.500	6.750	13.466.250	
360	Metoclopramid	10mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	4.500	2.200	9.900.000	1.350	2.970.000	
361	Metronidazol	250mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	520	15.600.000	9.000	4.680.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
362	Metronidazol	250mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	37.500	520	19.500.000	11.250	5.850.000	
363	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	NHÓM 2	Đặt	Viên đặt âm đạo		Viên	7.500	7.800	58.500.000	2.250	17.550.000	
364	Midazolam	5mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	750	27.489	20.616.750	225	6.185.025	
365	Misoprostol	200mcg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	3.000	4.500	13.500.000	900	4.050.000	
366	Mifepriston	200mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	750	52.000	39.000.000	225	11.700.000	
367	Mometason furoat	0,1%; 15g	NHÓM 5	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	450	66.000	29.700.000	135	8.910.000	
368	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	391	11.730.000	9.000	3.519.000	
369	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	4mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	15.000	2.550	38.250.000	4.500	11.475.000	
370	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	45.000	401	18.045.000	13.500	5.413.500	
371	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	50	8.925	446.250	15	133.875	
372	Mupirocin	2%; 10g	NHÓM 2	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	750	69.972	52.479.000	225	15.743.700	
373	N-acetylcystein	100mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	15.000	1.868	28.020.000	4.500	8.406.000	
374	N-acetylcystein	200mg	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	30.000	609	18.270.000	9.000	5.481.000	
375	N-acetylcystein	200mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	90.000	627	56.430.000	27.000	16.929.000	
376	Naloxon hydroclorid	0,4mg	NHÓM 5	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	100	29.400	2.940.000	30	882.000	
377	Naphazolin	0,05%; 15ml	NHÓM 4	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi		Chai/lọ	750	2.100	1.575.000	225	472.500	
378	Naproxen	275mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	22.500	2.499	56.227.500	6.750	16.868.250	
379	Naproxen	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	1.806	54.180.000	9.000	16.254.000	
380	Natri clorid	0,9%; 1000ml	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	7.500	12.900	96.750.000	2.250	29.025.000	
381	Natri clorid	0,9%; 1000ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ	15.000	14.700	220.500.000	4.500	66.150.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
382	Natri clorid	0,9%; 100ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi	15.000	8.400	126.000.000	4.500	37.800.000	
383	Natri clorid	0,9%; 10ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi		Chai/lọ/ống	15.000	5.300	79.500.000	4.500	23.850.000	
384	Natri clorid	0,9%; 500ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	22.500	11.000	247.500.000	6.750	74.250.000	
385	Natri clorid	3%; 100ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	750	8.200	6.150.000	225	1.845.000	
386	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	NHÓM 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	7.500	1.488	11.160.000	2.250	3.348.000	
387	Natri hyaluronat	0,15%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	4.500	42.000	189.000.000	1.350	56.700.000	
388	Natri hyaluronat	0,15%; 10ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	4.500	63.000	283.500.000	1.350	85.050.000	
389	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	80	43.200	3.456.000	24	1.036.800	
390	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	8,4%; 10ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	300	19.740	5.922.000	90	1.776.600	
391	Nebivolol	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	3.990	59.850.000	4.500	17.955.000	
392	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	35.000IU + 60.000IU + 10mg; 10ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	750	37.000	27.750.000	225	8.325.000	
393	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	35mg + 100.000UI + 10mg; 10ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt, Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ tai		Chai/lọ/ống	7.500	41.790	313.425.000	2.250	94.027.500	
394	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	3.000	4.410	13.230.000	900	3.969.000	
395	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	150mg/50ml; 50ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	150	95.000	14.250.000	45	4.275.000	
396	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	300mg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	150	142.000	21.300.000	45	6.390.000	
397	Nhũ dịch lipid	20%; 100ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	150	135.000	20.250.000	45	6.075.000	
398	Nhũ dịch lipid	20%; 250ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	150	170.000	25.500.000	45	7.650.000	
399	Nicorandil	10mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	6.000	90.000.000	4.500	27.000.000	
400	Nifedipin	20mg	NHÓM 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	60.000	1.450	87.000.000	18.000	26.100.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
401	Nifedipin	20mg	NHÓM 2	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	60.000	720	43.200.000	18.000	12.960.000	
402	Nifedipin	20mg	NHÓM 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	120.000	609	73.080.000	36.000	21.924.000	
403	Nifedipin	20mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	609	137.025.000	67.500	41.107.500	
404	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml; 1ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	4.500	15.995	71.977.500	1.350	21.593.250	
405	Nước cất pha tiêm	10ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	65.000	770	50.050.000	19.500	15.015.000	
406	Nước cất pha tiêm	5ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	50.000	756	37.800.000	15.000	11.340.000	
407	Nước cất pha tiêm	500ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	80	8.950	716.000	24	214.800	
408	Nước oxy già	3%; 60ml	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	1.000	2.100	2.100.000	300	630.000	
409	Ofloxacin	3mg/ml x 5ml	NHÓM 1	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	1.500	52.900	79.350.000	450	23.805.000	
410	Olopatadin (hydroclorid)	0,2%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	1.500	84.000	126.000.000	450	37.800.000	
411	Ondansetron	2mg/ml x 2ml	NHÓM 1	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/ống	220	22.400	4.928.000	66	1.478.400	
412	Oseltamivir	75mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	7.500	14.800	111.000.000	2.250	33.300.000	
413	Oxytocin	10UI/ml; 1ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	80	10.000	800.000	24	240.000	
414	Pantoprazol	20mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	150.000	1.764	264.600.000	45.000	79.380.000	
415	Pantoprazol	40mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	750.000	312	234.000.000	225.000	70.200.000	
416	Paracetamol (Acetaminophen)	1500mg/15ml; 30ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	1.500	26.800	40.200.000	450	12.060.000	
417	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	NHÓM 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	15.000	840	12.600.000	4.500	3.780.000	
418	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	NHÓM 4	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Viên	150	2.100	315.000	45	94.500	
419	Paracetamol (Acetaminophen)	1g/100ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.500	37.000	55.500.000	450	16.650.000	
420	Paracetamol (Acetaminophen)	1g/100ml; 100ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi	15.000	15.750	236.250.000	4.500	70.875.000	
421	Paracetamol (Acetaminophen)	250mg	NHÓM 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	15.000	2.100	31.500.000	4.500	9.450.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
422	Paracetamol (Acetaminophen)	300mg	NHÓM 4	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Viên	150	2.700	405.000	45	121.500	
423	Paracetamol (Acetaminophen)	80mg	NHÓM 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	3.000	1.050	3.150.000	900	945.000	
424	Paracetamol + Ibuprofen	500mg + 150mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	45.000	777	34.965.000	13.500	10.489.500	
425	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	52.500	3.050	160.125.000	15.750	48.037.500	
426	Paracetamol + Phenylephrin + Chlorpheniramin	650mg + 10mg + 4mg	NHÓM 4	Uống	Viên nén sủi		Viên	45.000	3.390	152.550.000	13.500	45.765.000	
427	Perindopril arginine	10mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	5.000	75.000.000	4.500	22.500.000	
428	Perindopril arginine + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	5.960	89.400.000	4.500	26.820.000	
429	Perindopril arginine + Amlodipin	5mg + 5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	6.589	98.835.000	4.500	29.650.500	
430	Perindopril arginine + Amlodipin	7mg + 5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	7.500	6.589	49.417.500	2.250	14.825.250	
431	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	4mg + 10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	10.000	4.935	49.350.000	3.000	14.805.000	
432	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	4mg + 5mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	15.000	5.680	85.200.000	4.500	25.560.000	
433	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin+ Indapamid	8mg + 2,5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	2.184	16.380.000	2.250	4.914.000	
434	Pethidin hydroclorid	100mg	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	30	33.000	990.000	9	297.000	
435	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml; 1ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	220	12.300	2.706.000	66	811.800	
436	Piracetam	3g	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	2.300	14.800	34.040.000	690	10.212.000	
437	Piracetam	400mg	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	15.000	4.500	67.500.000	4.500	20.250.000	
438	Piracetam	800mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	112.500	345	38.812.500	33.750	11.643.750	
439	Piracetam	800mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	75.000	1.200	90.000.000	22.500	27.000.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
440	Piroxicam	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên hòa tan nhanh		Viên	7.500	998	7.485.000	2.250	2.245.500	
441	Povidon Iodin	10%; 35ml	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Chai/lọ	1.500	9.000	13.500.000	450	4.050.000	
442	Praziquantel	600mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	1.500	9.450	14.175.000	450	4.252.500	
443	Prednisolon acetat	5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	90	20.250.000	67.500	6.075.000	
444	Prednison	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	399	29.925.000	22.500	8.977.500	
445	Pregabalin	150mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	140.000	508	71.120.000	42.000	21.336.000	
446	Pregabalin	50mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	10.000	5.400	54.000.000	3.000	16.200.000	
447	Pregabalin	75mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	20.000	4.851	97.020.000	6.000	29.106.000	
448	Pregabalin	75mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	160.000	405	64.800.000	48.000	19.440.000	
449	Probenecid	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	3.390	25.425.000	2.250	7.627.500	
450	Progesteron dạng vi hạt	200mg	NHÓM 2	Uống/đặt	Viên		Viên	1.500	12.600	18.900.000	450	5.670.000	
451	Propofol	1%; 20ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	300	88.000	26.400.000	90	7.920.000	
452	Propofol	1%; 20ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	600	25.500	15.300.000	180	4.590.000	
453	Propranolol hydroclorid	40mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	22.500	2.950	66.375.000	6.750	19.912.500	
454	Propylthiouracil (PTU)	100mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	735	11.025.000	4.500	3.307.500	
455	Rabeprazol	40mg	NHÓM 5	Uống	Viên bao tan ở ruột		Viên	10.000	8.500	85.000.000	3.000	25.500.000	
456	Repaglinid	2mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	10.000	5.900	59.000.000	3.000	17.700.000	
457	Ringer lactat	500ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/gói	4.500	12.000	54.000.000	1.350	16.200.000	
458	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	300	87.300	26.190.000	90	7.857.000	
459	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	450	64.050	28.822.500	135	8.646.750	
460	Rosuvastatin	10mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	60.000	660	39.600.000	18.000	11.880.000	
461	Rosuvastatin	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	205	46.125.000	67.500	13.837.500	
462	Rosuvastatin	20mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	97.500	469	45.727.500	29.250	13.718.250	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
463	Rosuvastatin	20mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	300.000	365	109.500.000	90.000	32.850.000	
464	Rotundin	30mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	150.000	630	94.500.000	45.000	28.350.000	
465	Rotundin	60mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	150.000	695	104.250.000	45.000	31.275.000	
466	Rupatadin	10mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	30.000	6.500	195.000.000	9.000	58.500.000	
467	Rupatadin	1mg/ml; 120ml	NHÓM 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	120.000	90.000.000	225	27.000.000	
468	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	NHÓM 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	45.000	4.599	206.955.000	13.500	62.086.500	
469	Saccharomyces boulardii	250mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	25.000	6.500	162.500.000	7.500	48.750.000	
470	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều; 200 liều	NHÓM 1	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Bình/chai/lọ	750	63.000	47.250.000	225	14.175.000	
471	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều; 200 liều	NHÓM 2	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Bình/chai/lọ	400	62.000	24.800.000	120	7.440.000	
472	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	NHÓM 4	Hô Hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung		Chai/lọ/ống	7.500	4.410	33.075.000	2.250	9.922.500	
473	Salbutamol (sulfat)	2mg	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Gói/ống	1.500	3.822	5.733.000	450	1.719.900	
474	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml; 100ml	NHÓM 2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	750	41.475	31.106.250	225	9.331.875	
475	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml; 2,5ml	NHÓM 4	Hô Hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung		Chai/lọ/ống	22.500	8.400	189.000.000	6.750	56.700.000	
476	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/g; 30g	NHÓM 2	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	750	95.000	71.250.000	225	21.375.000	
477	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều; 120 liều	NHÓM 2	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều		Bình/chai/lọ	450	159.000	71.550.000	135	21.465.000	
478	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml; 100ml	NHÓM 5	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	450	110.887	49.899.150	135	14.969.745	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
479	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/ml; 15 ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	300	125.000	37.500.000	90	11.250.000	
480	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg Fe + 0,35mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	2.499	37.485.000	4.500	11.245.500	
481	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	166,67mg + 0,35 mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	22.500	4.300	96.750.000	6.750	29.025.000	
482	Sắt fumarat + acid folic	152,1mg + 0,5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	105.000	756	79.380.000	31.500	23.814.000	
483	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg sắt	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	4.500	94.000	423.000.000	1.350	126.900.000	
484	Sắt Sulfat + Acid Folic	200mg + 0,4mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	52.500	1.500	78.750.000	15.750	23.625.000	
485	Sevofluran	250ml; 250ml	NHÓM 1	Đường Hô Hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp		Chai/lọ	80	1.552.000	124.160.000	24	37.248.000	
486	Silymarin	140mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	1.050	236.250.000	67.500	70.875.000	
487	Silymarin	70mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	590	132.750.000	67.500	39.825.000	
488	Silymarin	90mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	37.500	3.528	132.300.000	11.250	39.690.000	
489	Simethicon	125mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	1.197	17.955.000	4.500	5.386.500	
490	Simethicon	40mg/0,6ml; 30ml	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	900	24.980	22.482.000	270	6.744.600	
491	Simvastatin	20mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	225.000	207	46.575.000	67.500	13.972.500	
492	Simvastatin	20mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	37.500	650	24.375.000	11.250	7.312.500	
493	Spiramycin + Metronidazol	0,75MUI + 125mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	7.500	1.990	14.925.000	2.250	4.477.500	
494	Spironolacton	25mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	37.500	1.596	59.850.000	11.250	17.955.000	
495	Spironolacton	25mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	60.000	345	20.700.000	18.000	6.210.000	
496	Spironolacton	50mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	2.310	34.650.000	4.500	10.395.000	
497	Spironolacton	50mg	NHÓM 4	Uống	Viên nang		Viên	15.000	1.890	28.350.000	4.500	8.505.000	
498	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	15.000	1.080	16.200.000	4.500	4.860.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
499	Spironolacton + Furosemid	50mg + 40mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	2.499	37.485.000	4.500	11.245.500	
500	Sucralfat	1,5g	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	15.000	4.200	63.000.000	4.500	18.900.000	
501	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	1.000	30.000.000	9.000	9.000.000	
502	Sultamicillin	375mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	7.500	13.500	101.250.000	2.250	30.375.000	
503	Tacrolimus	0,03%; 10g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	80	38.010	3.040.800	24	912.240	
504	Tacrolimus	0,1%; 10g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	220	42.000	9.240.000	66	2.772.000	
505	Telmisartan	40mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	150.000	165	24.750.000	45.000	7.425.000	
506	Thiamazol	10mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	1.890	56.700.000	9.000	17.010.000	
507	Thiamazol	10mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	546	8.190.000	4.500	2.457.000	
508	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% (Trọng lượng phân tử 130.000 Da); 500ml	NHÓM 1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	20	117.000	2.340.000	6	702.000	
509	Tizanidin hydroclorid	6mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	3.848	115.440.000	9.000	34.632.000	
510	Tobramycin	0,3%; 5ml	NHÓM 1	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	2.200	33.900	74.580.000	660	22.374.000	
511	Tobramycin	0,3%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	1.500	2.900	4.350.000	450	1.305.000	
512	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1 %; 7ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	2.200	36.750	80.850.000	660	24.255.000	
513	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1%; 5ml	NHÓM 4	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt		Chai/lọ/ống	2.200	6.405	14.091.000	660	4.227.300	
514	Tramadol hydroclorid	100mg/2ml; 2ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	900	7.000	6.300.000	270	1.890.000	
515	Tranexamic acid	250mg/5ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	1.200	1.800.000	450	540.000	
516	Tranexamic acid	500mg/5ml	NHÓM 2	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	11.508	17.262.000	450	5.178.600	
517	Tranexamic acid	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	917	6.877.500	2.250	2.063.250	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
518	Triclabendazol	250mg	NHÓM 5	Uống	Viên		Viên	150	23.000	3.450.000	45	1.035.000	
519	Trimetazidin dihydroclorid	20mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	150.000	520	78.000.000	45.000	23.400.000	
520	Tyrothricin	0,1%; 5g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	300	38.000	11.400.000	90	3.420.000	
521	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium	0,5mg + 1,5mg + 1mg	NHÓM 1	Uống	Viên		Viên	75.000	3.600	270.000.000	22.500	81.000.000	
522	Urea	20%; 20g	NHÓM 4	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	450	53.991	24.295.950	135	7.288.785	
523	Ursodeoxycholic acid	100mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	30.000	5.900	177.000.000	9.000	53.100.000	
524	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên)	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	NHÓM 1	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm		Liều	450	270.000	121.500.000	135	36.450.000	
525	Vắc xin phòng Viêm gan B	20mcg/1ml/liều	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	750	80.640	60.480.000	225	18.144.000	
526	Valsartan	80mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	1.995	149.625.000	22.500	44.887.500	
527	Valsartan + Hydroclorothiazid	120mg + 12,5mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	22.500	2.142	48.195.000	6.750	14.458.500	
528	Valsartan + Hydroclorothiazid	160mg + 12,5mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	7.500	12.600	94.500.000	2.250	28.350.000	
529	Valsartan + Hydroclorothiazid	160mg + 25mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	1.680	12.600.000	2.250	3.780.000	
530	Vitamin A	5.000UI	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	350	5.250.000	4.500	1.575.000	
531	Vitamin A + D	2.000UI + 400UI	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	576	8.640.000	4.500	2.592.000	
532	Vitamin B1	250mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	683	10.245.000	4.500	3.073.500	
533	Vitamin B1	50mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	15.000	598	8.970.000	4.500	2.691.000	
534	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	980	73.500.000	22.500	22.050.000	
535	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	30.000	315	9.450.000	9.000	2.835.000	
536	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1000mcg	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	55.000	800	44.000.000	16.500	13.200.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
537	Vitamin B6 + Magnesi	5mg + 470mg	NHÓM 2	Uống	Viên		Viên	45.000	498	22.410.000	13.500	6.723.000	
538	Vitamin B6 + Magnesi	5mg + 470mg	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	75.000	252	18.900.000	22.500	5.670.000	
539	Vitamin C	1000mg	NHÓM 4	Uống	Viên sủi		Viên	22.500	777	17.482.500	6.750	5.244.750	
540	Vitamin C	500mg	NHÓM 4	Uống	Viên sủi		Viên	22.500	1.533	34.492.500	6.750	10.347.750	
541	Vitamin D3	400UI	NHÓM 4	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống		Chai/lọ	150	35.990	5.398.500	45	1.619.550	
542	Vitamin E	400UI	NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	2.300	17.250.000	2.250	5.175.000	
543	Xylometazolin	0,05%; 10ml	NHÓM 4	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi		Chai/lọ	750	35.000	26.250.000	225	7.875.000	
544	Vắc xin phòng Uốn ván	≥ 40 IU/0,5ml	NHÓM 4	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	2.000	16.262	32.524.000	600	9.757.200	
545	Virus dại >=2,5 IU bất hoạt	>= 2,5 UI/ 0,5ml	NHÓM 5	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.000	191.415	191.415.000	300	57.424.500	
Tổng khoản: 545 khoản													
Tổng tiền: 41.878.517.490 VNĐ (Bốn mươi mốt tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu năm trăm mười bảy ngàn bốn trăm chín mươi đồng)										**41.878.517.490**	**-**	**12.563.555.247**	
Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: 12.563.555.247 VNĐ (Mười hai tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm bốn mươi bảy đồng)													

Chi tiết:

Nhóm 1:	72 khoản	5.631.681.340 đồng
Nhóm 2:	96 khoản	8.851.616.550 đồng
Nhóm 3:	44 khoản	3.101.782.500 đồng
Nhóm 4:	318 khoản	21.946.962.450 đồng
Nhóm 5:	15 khoản	2.346.474.650 đồng

Phụ lục 3

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MUA SẮM THUỐC NĂM 2026-2027

Gói thầu Thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

Thuộc dự toán mua sắm thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú năm 2026-2027

(Đính kèm Quyết định số 685/QĐ-BVĐKBP ngày 29/9/2026 của Bệnh viện Đa khoa Bình Phú)

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
1	Actiso, Rau má.		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	15.000	1.575	23.625.000	4.500	7.087.500	
2	Bách Bộ	(nồng độ, hàm lượng của thành phần thuốc)/10ml	NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	15.000	5.000	75.000.000	4.500	22.500.000	
3	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	(nồng độ, hàm lượng của thành phần thuốc)/100ml	NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	1.500	50.000	75.000.000	450	22.500.000	
4	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.		NHÓM 4	Uống	Viên		Viên	7.500	13.200	99.000.000	2.250	29.700.000	
5	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	30.000	2.580	77.400.000	9.000	23.220.000	
6	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu ngô/Râu bắp, Kim ngân hoa, Nghệ.		NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	300.000	740	222.000.000	90.000	66.600.000	
7	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	15.000	1.407	21.105.000	4.500	6.331.500	
8	Diệp hạ châu.	289mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	150.000	756	113.400.000	45.000	34.020.000	
9	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	15.000	2.335	35.025.000	4.500	10.507.500	
10	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).		NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	450.000	1.200	540.000.000	135.000	162.000.000	
11	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	(nồng độ, hàm lượng của thành phần thuốc)/100ml	NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	1.500	58.000	87.000.000	450	26.100.000	
12	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bổ cốt chỉ.		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	75.000	2.100	157.500.000	22.500	47.250.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
13	Đương quy, Bạch quả.		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	150.000	1.490	223.500.000	45.000	67.050.000	
14	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).		NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	15.000	6.500	97.500.000	4.500	29.250.000	
15	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	(nồng độ, hàm lượng của thành phần thuốc)/125ml	NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	1.500	38.000	57.000.000	450	17.100.000	
16	Hy thiêm, Lá lốt, Ngưu tất, Thổ phục linh		NHÓM 2	Uống	Viên nang		Viên	15.000	2.450	36.750.000	4.500	11.025.000	
17	Kim ngân hoa, Nhân trần/ Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	15.000	1.990	29.850.000	4.500	8.955.000	
18	Kim tiền thảo	200mg	NHÓM 2	Uống	Viên nang		Viên	15.000	1.000	15.000.000	4.500	4.500.000	
19	Kim tiền thảo.	120mg	NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	75.000	250	18.750.000	22.500	5.625.000	
20	Kim tiền thảo.	600mg	NHÓM 3	Uống	Bột/cốm pha uống		Gói	7.500	3.800	28.500.000	2.250	8.550.000	
21	Lá sen, Lá vông/Vông nem. Lạc tiên, Tâm sen. Bình vôi, (Trinh nữ).		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	150.000	1.340	201.000.000	45.000	60.300.000	
22	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.		NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	75.000	2.935	220.125.000	22.500	66.037.500	
23	Lá thường xuân	700mg/100ml; 80ml	NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lo	4.500	55.000	247.500.000	1.350	74.250.000	
24	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	30.000	882	26.460.000	9.000	7.938.000	
25	Mật ong/Cao mật heo. Nghệ, (Trần bì).		NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	21.000	735	15.435.000	6.300	4.630.500	
26	Tân di/Tân di hoa, Cảo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.		NHÓM 3	Uống	Viên nang		Viên	15.000	1.900	28.500.000	4.500	8.550.000	
27	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	(nồng độ, hàm lượng của thành phần thuốc)/60g	NHÓM 3	Uống	Viên hoàn		Viên	360.000	175	63.000.000	108.000	18.900.000	

STT	Hoạt chất/Thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Ghi chú
28	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa).		NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	30.000	819	24.570.000	9.000	7.371.000	
29	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.		NHÓM 3	Uống	Viên		Viên	30.000	1.240	37.200.000	9.000	11.160.000	
30	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol.	(nồng độ, hàm lượng của thành phần thuốc)/90ml	NHÓM 3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Chai/lọ	3.000	27.720	83.160.000	900	24.948.000	
Tổng khoản: 30 khoản										**2.979.855.000**		**893.956.500**	
Tổng tiền: 2.979.855.000 VNĐ (Hai tỷ chín trăm bảy mươi chín triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng)													
Giá trị ước tính tùy chọn mua thêm: 893.956.500 VNĐ (Tám trăm chín mươi ba triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm đồng)													

Chi tiết:

Nhóm 2:	2 khoản	51.750.000 đồng
Nhóm 3:	27 khoản	2.829.105.000 đồng
Nhóm 4:	1 khoản	99.000.000 đồng